

(Kèm theo Quyết định số: 1277/QĐ-SNNMT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Nội dung	Mã CT	Mã khoản	Mã nguồn	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																				
						Văn phòng Sở Nông nghiệp và MT	Chi cục KTHH và PINT	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Kiểm lâm						Trung tâm khuyến nông BN	QBL Bảo tồn Tây Nguyên	BQL rừng phòng hộ Sơn Động	Trung tâm Khuyến nông và PTNN CNC	Trung tâm Nước sạch và VSMNT	Văn phòng DK đất đai BN số 1			TT phát triển quỹ đất BN	TT Quan trắc TN và MT BN số 2
											Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	Hạt Kiểm lâm liên phường xã Bắc Ninh	Hạt Kiểm lâm liên xã Lạc Nam	Hạt Kiểm lâm liên phường xã Bắc Giang	Hạt Kiểm lâm liên phường xã Chủ - Lạc Ngạn	Ban quản lý rừng						Văn phòng DK đất đai BN số 1	Chi nhánh VPDK liên xã Yên Thế	Chi nhánh VPDK liên xã Lạc Ngạn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1	Dự toán chi ngân sách nhà nước				(145.214.389,213)	(58.354,480)	(10.611.934,028)	(7.873,912)	(9.695,553)	(7.241.919,330)	(883.956,000)	(206,511)	(1.689,760)	(35,000)	(166,000)	- 13.984,00	(152,480)	(515,000)	(142,750)	(2.040.359,855)	(905,524)	- 93,148,00	- 53,144,00	- 46,574,00	(6.300,000)	(38,192,400)
1	Chi quản lý hành chính				(15.242.943,358)	(4.399,380)	(646.384,028)	(343,262)	(4.007,758)	(4.741.708,330)	(883.956,000)	(206,511)	-	-	-	- 13.984,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ				(5.023.434,358)	(1.700,437)	(583.627,028)	(245,359)	(1.065,671)	(539.284,330)	(696.529,000)	(192,527)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			341	13	(4.958.004,000)	(1.665,437)	(567.317,000)	(245,359)	(1.065,671)	(527.697,000)	(693.996,000)	(192,527)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			341	14	(65.430,358)	(35,000)	(16.310,028)	-	-	(11.587,330)	(2.533,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí kinh doanh thực nghiệp của cơ sở tự doanh				(10.219.509,000)	(2.698,943)	(62.757,000)	(97,903)	(2.942,087)	(4.202.424,000)	(187,427,000)	(13,984)	-	-	-	- 13,984,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			341	12	(9.108.442,000)	(2.294,452)	-	(14,000)	(2.772,990)	(4.013.500,000)	(13.500,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			341	23	(21.821,000)	-	-	-	-	(21.821,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			282	18	(13.984,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			341	18	(1.075,262,000)	(404,491)	(62,757,000)	(83,903)	(169,097)	(167,103,000)	(173,927,000)	(13,984)	-	-	-	-	(152,480)	(515,000)	(142,750)	(2,040,359,855)	(905,524)	- 93,148,00	- 53,144,00	- 46,574,00	(6,300,000)	(38,192,400)
2	Chi sự nghiệp kinh tế				- 127,962,445,86	(53,955,100)	(7,956,550,000)	(7,530,650)	(5,687,795)	(2,500,211,000)	-	-	(1,689,760)	(35,000)	(166,000)	-	(152,480)	(515,000)	(142,750)	(2,040,359,855)	(905,524)	- 93,148,00	- 53,144,00	- 46,574,00	(6,300,000)	(38,192,400)
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				(1,821,149,855)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(515,000)	(130,700)	(77,059,855)	(905,524)	- 93,148,00	- 53,144,00	- 46,574,00	-	-
			281	13	(27,379,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(27,379,000)	-	-	-	-	-	-
			281	18	(24,261,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			281	14	(25,419,855)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			282	13	(645,700,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(25,419,855)	-	-	-	-	-	-
			332	13	(186,296,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			332	18	(6,570,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			338	13	(880,000,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			338	18	(25,524,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				(126,141,296,000)	(53,955,100)	(7,956,550,000)	(7,530,650)	(5,687,795)	(2,500,211,000)	-	-	(1,689,760)	(35,000)	(166,000)	-	(152,480)	-	-	(12,050)	(1,963,300,000)	-	-	-	-	-
			281	12	(30,469,670,000)	(8,502,500)	(7,594,250,000)	(7,530,650)	(4,726,490)	-	-	-	-	-	-	-	(152,480)	-	-	(1,963,300,000)	-	-	-	-	-	-
			282	12	(1,902,810,000)	-	-	-	-	-	-	-	(1,689,760)	(35,000)	(166,000)	-	-	-	-	(12,050)	-	-	-	-	-	-
			283	12	(1,145,551,000)	-	-	-	-	(1,145,551,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			284	12	(961,305,000)	-	-	-	(961,305)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			332	12	(80,274,630,000)	(42,082,230)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			338	12	(123,300,000)	-	(123,300,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			398	12	(239,000,000)	-	(239,000,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			251	12	(900,000,000)	(900,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			278	12	(8,770,370,000)	(2,470,370)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			311	12	(1,354,660,000)	-	-	-	-	(1,354,660,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chương trình MTQG (NSTW)				(2,009,000,000)	-	(2,009,000,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Ctr MTQG XD NTM	10493	281	12	(1,087,000,000)	-	-	-	-	(1,087,000,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Ctr MTQG GNBV	10477	281	12	(922,000,000)	-	(922,000,000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



**THU HỒI CÁC KHOẢN CHI THEO NỘI DUNG CÔNG VIỆC NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số: 1277/QĐ-SNNMT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh)*

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Mã CT	Mã khoản	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
1	2		3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TOÀN NGÀNH</b>				<b>145.214.389,213</b>	
<b>I</b>	<b>Chi quản lý nhà nước</b>				<b>15.242.943,358</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí tự chủ</b>				<b>5.023.434,358</b>	
			341	13	4.958.004,000	
			341	14	65.430,358	
<b>2</b>	<b>Kinh phí không tự chủ</b>				<b>10.219.509,000</b>	
			341	12	9.108.442,000	
			341	18	1.089.246,000	
			341	23	21.821,000	
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>				<b>127.962.445,855</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí thường xuyên</b>				<b>1.821.149,855</b>	
			281	13	27.379,000	
			281	14	25.419,855	
			281	18	24.261,000	
			282	13	645.700,000	
			332	13	186.296,000	
			332	18	6.570,000	
			338	13	880.000,000	
			338	18	25.524,000	
<b>2</b>	<b>Kinh phí không thường xuyên</b>				<b>126.141.296,000</b>	
			281	12	30.469.670,000	
			282	12	1.902.810,000	
			283	12	1.145.551,000	
			251	12	900.000,000	
			278	12	8.770.370,000	
			332	12	80.274.630,000	
			338	12	123.300,000	
			398	12	239.000,000	
			284	12	961.305,000	
			311	12	1.354.660,000	
<b>III</b>	<b>Ngân sách Trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia</b>				<b>2.009.000,000</b>	
		10493	281	12	1.087.000,000	
		10477	281	12	922.000,000	
<b>B</b>	<b>CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ</b>				<b>145.214.389,213</b>	
<b>I</b>	<b>Văn phòng Sở</b>				<b>58.354.480,000</b>	

STT	Nội dung	Mã CT	Mã khoản	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Kinh phí quản lý hành chính</b>				<b>4.399.380,000</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>				<b>1.700.437,000</b>	
*	Kinh phí thu hồi do tính giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sắp nhập				<b>1.700.437,000</b>	
-	Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương		341	13	1.157.287,000	
-	Định mức chi hoạt động		341	13	508.150,000	
-	Thực hiện kiến nghị kiểm toán thu hồi nguồn CCTL năm 2024		341	14	35.000,000	
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>				<b>2.698.943,000</b>	
*	Kinh phí thu hồi do tính giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sắp nhập				<b>462.243,000</b>	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		341	18	404.491,000	
-	Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương (BC HĐ111)		341	12	57.752,000	
*	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>				<b>2.236.700,000</b>	
-	Duy trì, cải tiến ISO				15.000,000	
-	Kinh phí mua VPP, vật tư, công cụ, dụng cụ,... (phục vụ chỉnh lý tài liệu)				13.500,000	
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ thanh tra từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra				37.800,000	
-	Kinh phí chi hoạt động Đoàn kiểm tra vật tư nông nghiệp: Giống cây trồng, phân bón, thức ăn chăn nuôi, giống vật nuôi, thuốc thú y, thuốc BVTV, an toàn thực phẩm				373.000,000	
-	Xử phạt vi phạm hành chính				45.000,000	
-	Chi hỗ trợ công chức thanh tra chuyên ngành				45.000,000	
-	Chi phục vụ công tác ra tòa				41.000,000	
-	Kinh phí phục vụ công tác giải quyết đơn thư do UBND tỉnh giao trong lĩnh vực QLĐĐ; Hỗ trợ công chức làm nhiệm vụ tiếp dân, xử lý đơn thư				100.000,000	
-	Sửa chữa, bảo dưỡng Hệ thống thiết bị PCCC				23.400,000	
-	Sửa chữa bảo dưỡng hệ thống điều hoà âm trần				49.000,000	
-	KP phục vụ hội nghị của Bộ NN và MT về triển khai nghị quyết 57-NQ/TW				94.000,000	
-	Chi mua sắm sửa chữa (sửa chữa trụ sở Sở TNMT)				1.400.000,000	
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>				<b>53.955.100,000</b>	
*	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>		<b>332</b>	<b>12</b>	<b>42.082.230,000</b>	
-	Duy trì trang Website của TTKT				98.750,000	
-	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Bắc Ninh				9.430.000,000	

STT	Nội dung	Mã CT	Mã khoản	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
-	Dự án hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai huyện Quế Võ; Chính lý sắp xếp số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu lưu trữ tài liệu đất đai tỉnh BN (huyện Gia Bình + VPĐKĐĐ tỉnh; Thực hiện dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh BN và các dự án chi tiết tại TPBN, thị xã Thuận Thành, huyện Yên Phong, Quế Võ; Điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ hai trên địa bàn tỉnh BN; Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường				26.806.750,000	
-	Thực hiện đo đạc hiện trạng mỏ phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra của Sở và công tác phối hợp với các cơ quan liên quan				420.000,000	
-	Khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh				1.783.130,000	
	<i>Lập, rà soát điều chỉnh phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh</i>				1.080.000,000	
	<i>Điều tra tai biến trượt lở đất đá, lũ quét, sạt lở đất trên địa bàn tỉnh</i>				2.463.600,000	
*	<b>Sự nghiệp nông nghiệp</b>		<b>281</b>	<b>12</b>	<b>8.502.500,000</b>	
-	Chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025				3.606.500,000	
-	Hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030 ( <i>hỗ trợ giống lúa thuần chất lượng</i> )				4.596.000,000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND				300.000,000	
*	<b>Sự nghiệp môi trường</b>				<b>3.370.370,000</b>	
-	Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng môi trường nông thôn tỉnh BN đến năm 2030		278	12	423.270,000	
-	Điều tra, đánh giá bổ sung khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả nước thải các thủy vực trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp quản lý chất thải điện tử trên địa bàn tỉnh BN; rà soát, điều chỉnh mạng lưới quan trắc TNMT tỉnh BN; báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh BN		278	12	2.047.100,000	
-	Truyền thông môi trường		251	12	900.000,000	
<b>II</b>	<b>Chi cục KT hợp tác và PTNT</b>				<b>10.611.934,028</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí quản lý hành chính</b>				<b>646.384,028</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>				<b>583.627,028</b>	
*	<b>Kinh phí thu hồi do tính giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sáp nhập</b>				<b>583.627,028</b>	
-	Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương		341	13	443.822,000	
-	Định mức chi hoạt động		341	13	123.495,000	
-	Thực hiện kiến nghị kiểm toán thu hồi nguồn CCTL năm 2024		341	14	16.310,028	
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>				<b>62.757,000</b>	

STT	Nội dung	Mã CT	Mã khoản	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
*	<b>Kinh phí thu hồi do tính giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sắp nhập</b>				<b>62.757,000</b>	
-	Thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP		341	18	62.757,000	
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>				<b>7.956.550,000</b>	
*	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>				<b>7.956.550,000</b>	
-	Kinh phí hỗ trợ khuyến khích phát triển sản phẩm OCOP theo Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh		281	12	2.580.000,000	
-	Kinh phí hỗ trợ di chuyển theo Nghị quyết số 69/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh		281	12	2.640.000,000	
-	Đề án XD thí điểm sản phẩm OCOP du lịch		281	12	2.116.850,000	
-	Tiền thưởng công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống, nghệ nhân, thợ giỏi (CTr MT ngân sách tỉnh)		281	12	257.400,000	
-	Tổng điều tra hộ nghèo (nhận bàn giao nhiệm vụ từ Sở LĐ-TBXH Bắc Ninh sang)		338	12	123.300,000	
-	Điều tra thống kê hộ nghèo		398	12	239.000,000	
<b>3</b>	<b>NSTW thực hiện chương trình MTQG</b>				<b>2.009.000,000</b>	
-	Chương trình MTQG xây dựng NTM	10493	281	12	1.087.000,000	
+	Nội dung thành phần số 3: Chi triển khai chương trình mỗi xã một sản phẩm				1.087.000,000	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				922.000,000	
+	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	10477	281	12		
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình				922.000,000	
<b>III</b>	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>				<b>7.873.912,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí quản lý hành chính</b>				<b>343.262,000</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>		<b>341</b>	<b>13</b>	<b>245.359,000</b>	
-	Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương				174.549,000	
-	Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (theo QĐ số 208/QĐ-SNNMT ngày 01/8/2025; QĐ số 347/QĐ-SNNMT ngày 20/08/2025)				16.200,000	
-	Định mức chi hoạt động				54.610,000	
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>				<b>97.903,000</b>	
*	<b>Kinh phí thu hồi do tính giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP</b>				<b>83.903,000</b>	
-	Thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP		341	18	83.903,000	
*	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>				<b>14.000,000</b>	
-	KP chi hoạt động nghiệp vụ và kiểm tra ATVSTP; giám sát ATTP nông, lâm, thủy sản; Hậu kiểm về ATTP sản phẩm tự công bố chất lượng.		341	12	14.000,000	
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>				<b>7.530.650,000</b>	
*	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>		<b>281</b>	<b>12</b>	<b>6.893.860,000</b>	
	Đề án phát triển sản xuất cây ăn quả bền vững trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025				469.260,000	

STT	Nội dung	Mã CT	Mã khoản	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
	Hỗ trợ sx giống trồng trọt theo NQ25/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh				45.000,000	
	Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao.				624.600,000	
	XD vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao; đánh giá tính chất lý, hóa học và xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa tỉnh Bắc Ninh.				5.755.000,000	
*	<b>Chương trình mục tiêu NS tỉnh: XD mô hình (05041)</b>				<b>549.000,000</b>	
*	<b>Chương trình mục tiêu NS tỉnh: Tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong SX trồng trọt (05041)</b>				<b>87.790,000</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi cục chăn nuôi, thú y và Thủy sản</b>				<b>9.695.553,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí quản lý hành chính</b>				<b>4.007.758,000</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>				<b>1.065.671,000</b>	
*	Kinh phí thu hồi do tính giãn biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sáp nhập				<b>1.065.671,000</b>	
-	Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương		341	13	846.971,000	
-	Định mức chi hoạt động		341	13	218.700,000	
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>				<b>2.942.087,000</b>	
*	Kinh phí thu hồi do tính giãn biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sáp nhập				<b>169.097,000</b>	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		341	18	169.097,000	
*	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>		<b>341</b>	<b>12</b>	<b>2.772.990,000</b>	
-	Trang phục chuyên ngành				12.720,000	
-	Tập huấn, phổ biến, tuyên truyền các văn bản quy phạm PL về chăn nuôi thú y; tuyên truyền bảo vệ môi trường chăn nuôi				90,000	
-	Sửa chữa ô tô				180,000	
-	Xây dựng đơn nguyên 4 tầng cạnh nhà 4 tầng đã làm				2.760.000,000	
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>				<b>5.687.795,000</b>	
*	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>				<b>5.687.795,000</b>	
			<b>281</b>	<b>12</b>	<b>4.726.490,000</b>	
-	Trang phục kiểm dịch động vật				29.140,000	
-	Đề án xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh cúm gia cầm và Niu-cát-xon trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025				156.610,000	
-	Đề án Hỗ trợ các cơ sở sản xuất giống dê trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025				9.850,000	
-	Kinh phí Phòng chống bệnh dịch tả lợn châu phi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2025				4.260,000	
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh Đại động vật giai đoạn 2020-2025				1.210,000	
-	Kinh phí phòng chống bệnh viêm da nổi cục cho đàn trâu, bò giai đoạn 2022-2025				27.930,000	

STT	Nội dung	Mã CT	Mã khoản	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
-	Kinh phí chống dịch gia súc, gia cầm				34.370,000	
-	Kinh phí hỗ trợ giống chăn nuôi theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh (lĩnh vực chăn nuôi)				450.000,000	
-	Công tác tuyên truyền trên báo đài; in tờ rơi tuyên truyền				67.950,000	
-	Lấy mẫu thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi				52.200,000	
-	Kinh phí giám sát sau tiêm phòng bệnh Dịch tả lợn Châu Phi				20.000,000	
-	Kinh phí Hội nghị triển khai Kế hoạch tiêm phòng				11.330,000	
-	Quản lý giống vật nuôi				45.000,000	
-	Điều tra, đánh giá cơ sở chăn nuôi				45.000,000	
-	Bảo dưỡng, sửa chữa máy bơm phun phục vụ chống dịch, kho lạnh bảo quản vắc xin				45.000,000	
-	Mua vắc xin, hóa chất, vật tư phòng chống dịch gia súc, gia cầm				3.726.640,000	
-			<b>284</b>	<b>12</b>	<b>961.305,000</b>	
-	Kiểm tra phân tích mẫu dịch bệnh, mẫu môi trường nước; giám sát bệnh thủy sản				45.000,000	
-	Đề án phát triển tự động hoá trong nuôi thủy sản thâm canh tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025				248.370,000	
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất giống thủy sản theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh				54.000,000	
-	Kinh phí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 (thả cá hồ Cẩm Sơn)				27.000,000	
-	Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản				16.520,000	
-	Hội nghị phổ biến văn bản pháp luật trong hoạt động thủy sản				955,000	
-	Hỗ trợ kinh phí mua chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản				150.000,000	
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình				419.460,000	
<b>V</b>	<b>Chi cục Thủy lợi</b>				<b>7.241.919,330</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí quản lý hành chính</b>				<b>4.741.708,330</b>	
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>				<b>539.284,330</b>	
	Kinh phí cải cách tiền lương (412-341-14) (Chi cục TL Bắc Ninh cũ thực hiện)		341	14	11.587,330	
*	<i>Kinh phí thu hồi do tỉnh giãn biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sắp nhập</i>					
-	Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương		341	13	443.697,000	
-	Định mức chi hoạt động		341	13	84.000,000	
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>				<b>4.202.424,000</b>	
-	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo ND 178		341	23	21.821,000	
*	<i>Kinh phí thu hồi do tỉnh giãn biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sắp nhập</i>					
-	Thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP		341	18	167.103,000	



STT	Nội dung	Mã CT	Mã khoản	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
*	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>				<b>4.013.500,000</b>	
-	Duy trì ISO		341	12	13.500,000	
-	Kinh phí xây dựng đơn nguyên 4 tầng cạnh nhà làm việc cũ để đảm bảo diện tích làm việc; Chuyển vị trí công mới (do công cũ tại vị trí đèn xanh, đỏ mất ATGT) tháo dỡ công trình cũ; dịch chuyển đường điện		341	12	4.000.000,000	
2	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>				<b>2.500.211,000</b>	
*	<b>Sự nghiệp thủy lợi</b>		<b>283</b>	<b>12</b>	<b>1.145.551,000</b>	
-	Duy tu sửa chữa thường xuyên các công trình đê, kè, cống				307.000,000	
-	Hội nghị tập huấn kỹ thuật hộ đê PCTT,HN tổng kết triển khai PCTT và TKCN				450.000,000	
-	Kinh phí đóng góp hoạt động Tiểu ban Sông Cầu				70.000,000	
-	Kinh phí cải tạo, nâng cấp cục bộ kênh và công trình trên kênh tưới N7 đoạn từ K0+700 đến K5+800				34.190,000	
-	Kinh phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh				284.361,000	
*	<b>Sự nghiệp kinh tế khác</b>		<b>311</b>	<b>12</b>	<b>1.354.660,000</b>	
-	Kinh phí thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch trên địa bàn tỉnh				1.209.860,000	
-	Kinh phí tư vấn lập báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt công trình: hệ thống cấp nước SHTT liên xã Đông Hưng, Đông Phú Lục Nam (KP trả nợ năm 2023)				82.400,000	
-	Kinh phí tư vấn lập báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt công trình: hệ thống cấp nước SHTT liên xã Tam Tiến, Đông Vương Yên Thế (KP trả nợ năm 2023)				62.400,000	
VI	<b>Chi cục Kiểm lâm</b>				<b>2.995.211,000</b>	
1	<b>Văn phòng Chi cục Kiểm lâm</b>				<b>883.956,000</b>	
1.1	<b>Kinh phí quản lý hành chính</b>				<b>883.956,000</b>	
*	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>				<b>696.529,000</b>	
-	Thực hiện kiến nghị kiểm toán thu nội nguồn các cách tiện tương năm 2024		341	14	2.533,000	
	<b>Kinh phí thu hồi do tính giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sáp nhập</b>				<b>693.996,000</b>	
+	Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương		341	13	586.853,000	
+	Định mức chi hoạt động		341	13	107.143,000	
*	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>				<b>187.427,000</b>	
-	<b>Kinh phí thu hồi do tính giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sáp nhập</b>					
+	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		341	18	173.927,000	
-	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>		<b>341</b>	<b>12</b>	<b>13.500,000</b>	
	Duy trì ISO				13.500,000	
2	<b>Hạt kiểm lâm liên phường xã Bắc Ninh</b>				<b>206.511,000</b>	

STT	Nội dung	Mã CT	Mã khoản	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
1.1	<b>Kinh phí quản lý hành chính</b>				<b>206.511,000</b>	
*	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>				<i>192.527,000</i>	
-	Kinh phí thu hồi do tính giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sáp nhập				<b>192.527,000</b>	
+	Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương		341	13	137.642,000	
+	Định mức chi hoạt động		341	13	54.885,000	
*	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>				<i>13.984,000</i>	
-	Kinh phí thu hồi do tính giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sáp nhập					
+	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		341	18	13.984,000	
3	<b>Ban quản lý rừng</b>				<b>13.984,000</b>	
1.1	<b>Kinh phí quản lý hành chính</b>				<b>13.984,000</b>	
*	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>				<i>13.984,000</i>	
-	Kinh phí thu hồi do tính giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP; Thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sáp nhập					
+	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		282	18	13.984,000	
4	<b>Hạt Kiểm lâm Liên xã Lục Nam</b>				<b>1.689.760,000</b>	
	<b>Kinh phí sự nghiệp lâm nghiệp</b>		<b>282</b>	<b>12</b>	<b>1.689.760,000</b>	
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2025 trên địa bàn				400.000,000	
-	Sự nghiệp lâm nghiệp				1.129.000,000	
-	Kinh phí thực hiện chương trình trồng 1 tỷ cây xanh				75.000,000	
-	Chi phục vụ trong lĩnh vực phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại				85.760,000	
5	<b>Hạt Kiểm lâm Liên phường xã Bắc Giang</b>		<b>282</b>	<b>12</b>	<b>35.000,000</b>	
	Thực hiện công tác QLNN về PCCCR mùa khô và trồng cây phân tán năm 2025; chương trình trồng 1 tỷ cây xanh năm 2025 và khác				35.000,000	
6	<b>Hạt Kiểm lâm Liên phường xã Chũ - Lục Ngạn</b>		<b>282</b>	<b>12</b>	<b>166.000,000</b>	
	Kinh phí thực hiện chương trình trồng 1 tỷ cây xanh				166.000,000	
VII	<b>TT Khuyến nông Bắc Ninh</b>				<b>152.480,000</b>	
1	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>				<b>152.480,000</b>	
-	Chương trình Khuyến nông giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 1290: Xây dựng mô hình		<b>281</b>	<b>12</b>	152.480,000	
VIII	<b>BQL Bảo tồn Tân Yên Từ</b>				<b>515.000,000</b>	
1	<b>Kinh phí sự nghiệp: Sự nghiệp lâm nghiệp</b>				<b>515.000,000</b>	
-	Kinh phí Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 10/2019		<b>282</b>	<b>13</b>	515.000,000	
VIII	<b>BQL rừng bảo hộ Sơn Động</b>				<b>142.750,000</b>	
1	<b>Kinh phí sự nghiệp: Sự nghiệp lâm nghiệp</b>				<b>142.750,000</b>	
-	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung năm 01 - năm 2025 (10 ha tại xã An Lạc)		<b>282</b>	<b>12</b>	12.050,000	
-	Phụ cấp theo nghị định 76		<b>282</b>	<b>13</b>	130.700,000	
IX	<b>TT Khuyến nông và PTNNCNC</b>				<b>2.040.359,855</b>	

STT	Nội dung	Mã CT	Mã khoản	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Kinh phí thường xuyên</b>				<b>135.559,855</b>	
-	Thực hiện kiến nghị kiểm toán thu hồi nguồn cải cách tiền lương năm 2024		281	14	25.419,855	Sơ Tài chính đã rút tabmis
-	Quỹ tiền lương, phụ cấp các loại, các khoản đóng góp (QĐ số 347/QĐ-SNNMT ngày 20/8/2025)		281	12	58.500,000	
*	Kinh phí thu hồi do tinh giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP				51.640,000	
-	Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương		281	13	13.354,000	
-	Định mức chi hoạt động		281	13	14.025,000	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		281	18	24.261,000	
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>				<b>1.904.800,000</b>	
-	Xây dựng mô hình trình diễn		281	12	1.864.800,000	
-	Thông tin tuyên truyền		281	12	40.000,000	
<b>X</b>	<b>TT Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn</b>				<b>905.524,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>				<b>880.000,000</b>	
-	Quỹ lương, phụ cấp các loại, các khoản đóng góp		338	13	880.000,000	
*	Kinh phí thu hồi do tinh giản biên chế theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP				25.524,000	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		338	18	25.524,000	
<b>XI</b>	<b>TT Phát triển quỹ đất BN</b>				<b>6.300.000,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>		<b>332</b>	<b>12</b>	<b>6.300.000,000</b>	
-	Sửa chữa trụ sở				6.300.000,000	
<b>XIII</b>	<b>TT Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc Ninh số 2</b>				<b>38.192.400,000</b>	
<b>1</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>		<b>332</b>	<b>12</b>	<b>38.192.400,000</b>	
-	Quản lý vận hành, bảo dưỡng các trạm quan trắc				31.892.400,000	
-	Sửa chữa trụ sở		278	12	6.300.000,000	
<b>XIV</b>	<b>Văn phòng Đăng ký đất đai Bắc Ninh số 1</b>				<b>192.866,000</b>	
<b>1</b>	<b>Văn phòng Đăng ký đất đai Bắc Ninh số 1</b>				<b>93.148,000</b>	
*	Kinh phí thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sáp nhập				93.148,000	
-	Biên chế công chức, viên chức		332	13	81.148,000	
-	Định mức chi hoạt động		332	13	12.000,000	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		332	18	-	
<b>2</b>	<b>Chi nhánh VPĐKDD liên xã Yên Thế</b>				<b>53.144,000</b>	
*	Kinh phí thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sáp nhập				53.144,000	
-	Biên chế công chức, viên chức		332	13	40.574,000	
-	Định mức chi hoạt động		332	13	6.000,000	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		332	18	6.570,000	
<b>3</b>	<b>Chi nhánh VPĐKDD liên xã Lục Ngạn</b>				<b>46.574,000</b>	
*	Kinh phí thu hồi tương ứng với số biên chế giao cao hơn so với số được giao năm 2025; biên chế điều chuyển sang các cơ quan, đơn vị sau khi sáp nhập				46.574,000	
-	Biên chế công chức, viên chức		332	13	40.574,000	
-	Định mức chi hoạt động		332	13	6.000,000	
-	Thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		332	18	-	